

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 3 năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		525.326.486.677	539.368.611.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	82.309.340.093	96.301.805.371
1. Tiền	111		26.292.171.853	34.657.021.321
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.017.168.240	61.644.784.050
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		311.465.786.838	313.192.514.345
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	266.958.608.537	273.648.322.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.137.065.389	35.651.799.805
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	10.643.997.912	8.166.276.598
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.273.885.000)	(4.273.885.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		120.992.361.332	119.938.820.457
1. Hàng tồn kho	141	V.06	122.200.188.057	121.146.647.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.207.826.725)	(1.207.826.725)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.558.998.414	9.935.471.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.450.533.179	9.871.774.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	108.465.235	63.697.418
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		280.685.145.521	277.511.425.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		211.286.664.729	212.744.358.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	167.087.582.716	168.545.276.777
- Nguyên giá	222		342.963.499.371	338.039.131.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(175.875.916.655)	(169.493.855.185)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	44.199.082.013	44.199.082.013
- Nguyên giá	228		44.199.082.013	44.199.082.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	38.384.635.600	32.977.400.376
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.384.635.600	32.977.400.376
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.473.000.000	15.473.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02c	6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(147.000.000)	(147.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.540.845.192	16.316.666.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	15.540.845.192	16.316.666.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		806.011.632.198	816.880.037.375
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		381.998.891.192	397.587.054.541
I. Nợ ngắn hạn	310		209.255.052.752	224.520.564.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	21.484.609.664	20.204.120.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.570.886.866	28.628.963.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	92.793.993	4.457.062.711
4. Phải trả người lao động	314		5.181.513.277	9.588.856.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14a	5.848.056.048	5.721.129.187
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	17.150.966.668	21.493.889.868
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	131.709.636.396	128.184.350.227
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(783.410.160)	6.242.192.144
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		172.743.838.440	173.066.489.595
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	37.413.275.081	40.835.099.789
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		135.330.563.359	132.231.389.806
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		424.012.741.006	419.292.982.834
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	423.223.025.850	417.569.668.019
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.200.000.000	130.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.200.000.000	130.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		87.632.500.000	87.632.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		26.033.057.851	26.033.057.851
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		144.828.901.049	144.828.901.049
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.528.566.950	28.875.209.119
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.875.209.119	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.653.357.831	28.875.209.119
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		789.715.156	1.723.314.815
1. Nguồn kinh phí	431		692.017.806	1.613.899.306
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		97.697.350	109.415.509
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		806.011.632.198	816.880.037.375

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Đã ký]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Đã ký]

Lập, ngày..... tháng năm.....

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Đã ký]

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	87.239.637.489	413.932.814.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	461.860.736	1.947.202.958
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.777.776.753	411.985.611.661
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	44.201.735.345	203.246.429.353
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 3 - 4)	20		42.576.041.408	208.739.182.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	952.938.935	7.045.546.943
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5.134.136.824	21.107.415.832
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5.023.138.548	20.989.612.802
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	19.945.447.403	81.749.464.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	11.330.283.824	51.663.169.184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 6 - 7 - 8 - 9}	30		7.119.112.292	61.264.679.490
11. Thu nhập khác	31	VI.06	121.781.000	138.453.184
12. Chi phí khác	32	VI.07	163.713.003	1.127.166.121
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(41.932.003)	(988.712.937)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.077.180.289	60.275.966.553
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.423.822.458	12.268.971.535
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 15 + 16)	60		5.653.357.831	48.006.995.018
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Đã ký]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Đã ký]

Lập, ngày..... tháng năm.....

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Đã ký]

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1/2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97.609.731.953	440.230.840.014
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58.108.101.568)	(272.208.891.146)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.862.893.730)	(13.808.665.656)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.850.146.940)	(14.772.236.390)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.800.000.000)	(11.565.626.642)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.007.728.370	44.223.700.361
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.837.595.223)	(13.634.797.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.158.722.862	158.464.322.871
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.527.201.688)	(89.368.825.314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		877.675.589	2.384.481.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.649.526.099)	(86.984.343.748)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		25.127.999.152	334.540.177.886
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(44.394.157.543)	(312.640.457.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.235.503.650)	(17.757.136.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.501.662.041)	4.142.583.868
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(13.992.465.278)	75.622.562.991
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		96.301.805.371	20.694.129.643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(14.887.263)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		82.309.340.093	96.301.805.371

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Đã ký]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Đã ký]

Lập, ngày..... tháng năm.....
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Đã ký]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng sĩ Thanh Khê- P. Thanh Khê Tây - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Lô 14. đường số 8, Khu CN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô 28 đường Bà Triệu, Phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, KĐT mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43 Khu đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3/22 Đường số 10, Khu dân cư Nam Long, Phường Hưng Thịnh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết bán lẻ thuốc).
- Giáo dục nghề nghiệp
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (Chi tiết bán buôn thuốc).
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
- Ban Tổng Giám Đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày năm trước	Phân loại lại	Trình bày lại
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
Phải thu dài hạn khác	216			

Tài sản dài hạn khác	268
Tài sản cố định	220
Tài sản dở dang dài hạn	240
Quỹ đầu tư phát triển	418
Báo cáo KQSX kinh doanh	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo Tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các chi nhánh của công ty hạch toán báo sổ.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số Năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn xử lý tài chính về chi phí trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Công ty được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong 10 năm từ 2007 - 2016 (Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007: Hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN).

- Năm 2016, công ty được hưởng Thuế suất ưu đãi 17% (Theo 78/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 07 năm 2014 về Thuế Thu nhập Doanh nghiệp).

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Tiền mặt	1.335.128.473	2.006.629.896
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.957.043.380	32.650.391.425
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	56.017.168.240	61.644.784.050
Cộng	82.309.340.093	96.301.805.371

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh:

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng		

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	%	Số lượng	Giá trị	Dự phòng	%	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
+ Công ty Danosome			8.820.000.000	147.000.000			8.820.000.000	147.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác								

+ Công ty Dapharco	630.000	6.800.000.000		360.000	5.000.000.000
+ Tổng CT Dược VN	100.000	1.575.000.000			
Cộng	730.000	17.195.000.000	147.000.000	360.000	13.820.000.000

03. Phải thu của khách hàng:

		<u>Số Cuối năm</u>	<u>Số Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn			
- Dominanta Service			
- DANSO-BG EOOD		137.574.778.543	152.179.931.699
- Công ty Kim Đô		33.693.036.316	38.665.883.140
- Các khoản phải thu khách hàng khác		95.690.793.678	82.802.508.103
Cộng		266.958.608.537	273.648.322.942
b. Dài hạn			
Cộng		266.958.608.537	273.648.322.942

04. Phải thu khác:

		<u>Số Cuối năm</u>	<u>Số Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu tạm ứng		3.716.207.006	1.199.315.765
- Ký cược, ký quỹ		6.661.844.205	6.656.198.851
- Phải thu khác		265.946.701	310.761.982
Cộng		10.643.997.912	8.166.276.598
b. Dài hạn			
Cộng		10.643.997.912	8.166.276.598

05. Tài sản thiếu chờ xử lý:

		<u>Số Cuối năm</u>	<u>Số Đầu năm</u>
- Tiền			
- Hàng tồn kho			
- Tài sản cố định			
- Tài sản khác			
Cộng			

06. Hàng tồn kho:

		<u>Số Cuối năm</u>	<u>Số Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		71.282.880.554	74.424.386.494
- Công cụ, dụng cụ		316.186.674	312.452.349
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		3.929.782.124	2.990.699.988
- Thành phẩm		45.986.710.101	42.901.066.150
- Hàng hóa		684.628.604	518.042.201
- Hàng gửi đi bán			
Cộng		122.200.188.057	121.146.647.182

07. Tài sản dở dang dài hạn:

		<u>Số Cuối năm</u>	<u>Số Đầu năm</u>
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
b. Xây dựng cơ bản dở dang			
- Mua sắm TSCĐ			

- Xây dựng cơ bản	38.384.635.600	32.977.400.376
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	38.384.635.600	32.977.400.376

08. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	134.755.581.586	192.259.588.857	11.023.961.519		338.039.131.962
Mua mới		5.046.148.409			5.046.148.409
XDCB hình thành					
Chuyển sang BĐS Đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối năm	134.755.581.586	197.305.737.266	11.023.961.519		343.085.280.371
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	55.444.484.651	107.244.764.005	6.804.606.529		169.493.855.185
Khấu hao trong năm	1.974.941.874	4.106.492.317	300.627.279		6.382.061.470
Chuyển sang BĐS Đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối năm	57.419.426.525	111.351.256.322	7.105.233.808		175.875.916.655
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	79.311.096.935	85.014.824.852	4.219.354.990		168.545.276.777
Số cuối năm	77.336.155.061	85.954.480.944	3.918.727.711		167.209.363.716

09. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	44.199.082.013				44.199.082.013
Mua mới					
Tạo ra từ nội bộ DN					
Tăng do hợp nhất k.doanh					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối năm	44.199.082.013				44.199.082.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối năm					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	44.199.082.013				44.199.082.013
Số cuối năm	44.199.082.013				44.199.082.013

10. Chi phí trả trước:

Số Cuối năm Số Đầu năm

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

- Đèn chiếu sáng Nguyễn Văn Linh

- Đất Khu Công nghiệp Tân Tạo	15.036.510.720	15.156.482.880
Cộng	15.036.510.720	15.156.482.880

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số Cuối năm	Tăng	Giảm	Số Đầu năm
<i>a. Vay ngắn hạn</i>	131.709.636.396	44.497.619.004	40.972.332.835	128.184.350.227
<i>b. Vay dài hạn</i>	37.413.275.081		3.421.824.708	40.835.099.789
Cộng	169.122.911.477	44.497.619.004	44.394.157.543	169.019.450.016
<i>c. Các khoản nợ thuê tài chính</i>				

12. Phải trả người bán

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Cty TNHH QC & SX BB An Đức	2.426.950.900	1.537.411.535
- ACETO PTE LTD	3.597.978.750	8.423.406.875
- Nhà thuốc bắc Thành Phát		10.110.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15.459.680.014	10.233.192.048
Cộng	21.484.609.664	20.204.120.458
<i>b. Dài hạn</i>		

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a. Phải nộp

	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã được khấu trừ	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		3.914.075.459		3.914.075.459	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		674.548.601	674.548.601		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-
- Thuế xuất, nhập khẩu		34.038.270	14.660.280		(44.319.428)
- Thuế TNDN	3.468.971.535	1.423.822.458	4.800.000.000		92.793.993
- Thuế TNCN	988.091.176	977.929.746	2.009.135.180		(43.114.258)
- Thuế tài nguyên					-
- Thuế nhà đất và thuế đất			21.031.549		(21.031.549)
- Thuế BVMT và các loại khác		9.000.000	9.000.000		-
- Phí, lệ phí và các khoản khác		61.205.950	61.205.950		-
Cộng	4.457.062.711	7.094.620.484	7.589.581.560	3.914.075.459	(15.671.242)

b. Phải thu

	Đầu Năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số đã khấu trừ	Cuối năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	9.871.774.404	4.492.888.234	54.000	3.914.075.459	10.450.533.179
Cộng	9.871.774.404	4.492.888.234	54.000	3.914.075.459	10.450.533.179

14. Chi phí phải trả

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	5.848.056.048	5.721.129.187
Cộng	5.848.056.048	5.721.129.187
<i>b. Dài hạn</i>		

15. Phải trả khác

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	43.733.480	41.689.300

- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tạm ứng		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.107.233.188	21.452.200.568
Cộng	17.150.966.668	21.493.889.868

b. Dài hạn

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Xem phụ lục)

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số Cuối năm</u>	<u>Số Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	144.828.901.049	144.828.901.049
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán các hàng hóa	606.916.311	30.183.000
- Doanh thu bán các thành phẩm	86.432.778.715	71.416.066.206
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	199.942.463	4.952.232
Cộng	87.239.637.489	71.451.201.438

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	9.744.000	-
- Hàng bán bị trả lại	452.116.736	275.726.332
Cộng	461.860.736	275.726.332

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	507.322.898	20.838.755
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	43.891.077.404	30.955.419.531
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(196.664.957)	(101.102.319)
Cộng	44.201.735.345	30.875.155.967

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	880.696.814	16.186.772
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	72.242.121	399.732.313
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	952.938.935	415.919.085
05. Chi phí tài chính		
	Năm này	Năm trước
- Lãi tiền vay	5.023.138.548	3.243.318.726
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	110.998.276	145.800
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	5.134.136.824	3.243.464.526
06. Thu nhập khác		
	Năm này	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	121.781.000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	121.781.000	-
07. Chi phí khác		
	Năm này	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	121.781.000	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	41.932.003	391.733.569
Cộng	163.713.003	391.733.569
08. Chi phí bán hàng		
	Năm này	Năm trước
- Chi phí nhân viên	6.106.070.642	5.001.015.773
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	109.113.182	202.073.466
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.898.300	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	376.351.212	416.558.031
- Chi phí bảo hành, bảo lãnh dự thầu	253.166.868	182.628.750
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.066.564.777	879.050.650
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng	2.661.506.162	2.155.867.998
- Chi phí bằng tiền khác	9.094.017.244	7.197.533.149
- Chi phí khác	276.759.016	203.835.667
Cộng	19.945.447.403	16.238.563.484
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm này	Năm trước
- Chi phí nhân viên	5.810.895.172	5.963.478.644
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	925.677.079	1.489.992.509
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29.710.591	(1.347.074)
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.184.836.546	3.577.173.979
- Thuế, phí và lệ phí	56.122.964	61.903.895
- Chi phí dự phòng	-	-

- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.252.808.984	2.823.799.640
- Chi phí bằng tiền khác		1.070.232.488	966.166.974
Cộng		11.330.283.824	14.881.168.567

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày tháng năm
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

[Đã ký]

[Đã ký]

[Đã ký]